

## UNIT 8: WHAT SUBJECTS DO YOU HAVE TODAY?

### I. VOCABULARY

| English | Pronunciation               | Vietnamese      |
|---------|-----------------------------|-----------------|
| 1.      | / ,mæθ/mæθs/                | môn Toán        |
| 2.      | / ,vjɛtnə' mi:z/            | môn Tiếng Việt  |
| 3.      | / 'fɪzɪkəl ,ɛdʒu(:)'keɪʃən/ | môn Thể dục     |
| 4.      | / ,ɪnfə'meɪʃən tɛk'nɒlədʒi/ | môn Tin học     |
| 5.      | / 'mju:zɪk/                 | môn Âm nhạc     |
| 6.      | / ɑ:t/                      | môn Mỹ thuật    |
| 7.      | / 'ɪŋɡlɪʃ/                  | môn Tiếng Anh   |
| 8.      | / 'saɪəns/                  | môn Khoa học    |
| 9.      | / 'lesn/                    | tiết học        |
| 10.     | / ɒn 'hɒlədeɪ/              | trong kỳ nghỉ   |
| 11.     | / ɪk'sept/                  | ngoại trừ       |
| 12.     | / 'praɪməri sku:l/          | trường tiểu học |
| 13.     | /breɪk taɪm/                | giờ giải lao    |
| 14.     | / sku:l deɪ/                | ngày đi học     |
| 15.     | / 'mʌndeɪ/                  | Thứ 2           |
| 16.     | / 'tju:zdeɪ/                | Thứ 3           |
| 17.     | / 'wenzdeɪ/                 | Thứ 4           |
| 18.     | / 'θɜ:zdeɪ/                 | Thứ 5           |
| 19.     | / 'fraɪdeɪ/                 | Thứ 6           |
| 20.     | / 'sætədeɪ/                 | Thứ 7           |
| 21.     | / 'sʌndeɪ/                  | Chủ nhật        |

### II. GRAMMAR

|  |                                                 |
|--|-------------------------------------------------|
|  | <i>Hôm nay bạn học bao nhiêu tiết?</i>          |
|  | <i>Tớ học 5 tiết.</i>                           |
|  | <i>Sáng nay Lan học bao nhiêu tiết?</i>         |
|  | <i>Chị ấy học bốn tiết.</i>                     |
|  | <i>Peter học bao nhiêu tiết vào ngày thứ 3?</i> |
|  | <i>Anh ấy học 5 tiết.</i>                       |

|  |                                                    |
|--|----------------------------------------------------|
|  | <i>Bạn học môn học gì ngày thứ hai?</i>            |
|  | <i>Mình học tiếng Anh, Tiếng Việt và Khoa học.</i> |
|  | <i>Bạn có môn học gì hôm nay?</i>                  |
|  | <i>Mình có Tiếng Việt, Thể dục và Tin học.</i>     |
|  | <i>Cô ấy có môn học gì hôm nay?</i>                |
|  | <i>Cô ấy có Âm nhạc, Thể dục và Tin học.</i>       |
|  | <i>Anh ấy có môn học gì hôm nay?</i>               |
|  | <i>Anh ấy có Mỹ thuật, Thể dục và Tiếng Anh.</i>   |
|  |                                                    |